

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303476454, E=DUNG.BUI@
SII.VN

Reason: I am approving this document
with my legally binding signature

Location:

Date: 2026.04.24 17:52:35+07'00'

Foxit PDF Editor Version: 2024.1.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 28



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	813.904.986.642	867.802.628.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	1.106.813.920	2.689.030.928
2. Các khoản tương đương tiền		112	1.106.813.920	2.689.030.928
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	627.191.914.746	741.691.914.746
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	627.191.914.746	741.691.914.746
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	156.153.618.224	92.626.725.507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6.994.403.056	6.321.912.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	26.429.011	256.464.211
5. Phải thu ngắn hạn khác		135	221.735.194.909	158.650.757.085
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		136	(72.602.408.752)	(72.602.408.752)
IV. Hàng tồn kho		140	11.865.330.739	10.808.978.045
1. Hàng tồn kho		141	11.865.330.739	10.808.978.045
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160	17.587.309.013	19.985.979.427
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	434.307.209	2.559.183.962
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	7.441.802.635	7.743.825.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	9.711.199.169	9.682.969.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	2.288.486.812.219	2.302.647.974.424
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	2.187.322.229	221.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	2.066.322.229	100.000.000
5. Phải thu dài hạn khác		215	121.000.000	121.000.000
II. Tài sản cố định		220	1.233.037.092.387	1.249.730.039.217
1. Tài sản cố định hữu hình		221	1.233.027.304.067	1.249.717.992.041
- Nguyên giá		222	1.839.262.677.608	1.837.927.952.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(606.235.373.541)	(588.209.960.801)
3. Tài sản cố định vô hình		227	9.788.320	12.047.176
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(2.055.565.860)	(2.053.307.004)
V. Tài sản dở dang dài hạn		250	2.002.865.638	1.232.639.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	2.002.865.638	1.232.639.467
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		260	1.045.329.395.000	1.045.329.395.000
1. Đầu tư vào công ty con		261	885.776.000.000	885.776.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	80.100.000.000	80.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		264	(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác		270	5.930.136.965	6.134.900.740
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	4.258.109.287	4.489.902.314
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273	1.672.027.678	1.644.998.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	3.102.391.798.861	3.170.450.603.077

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	1.703.362.687.825	1.759.498.909.429
I. Nợ ngắn hạn		310	463.737.695.373	452.123.916.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	24.129.886.126	21.267.418.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	945.365.333	1.394.783.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	38.161.611	80.321.695
5. Phải trả người lao động		315	1.643.178.735	1.715.556.433
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	6.258.816.668	9.798.520.556
10. Phải trả ngắn hạn khác		320	137.472.286.900	131.367.316.397
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	293.250.000.000	286.500.000.000
II. Nợ dài hạn		330	1.239.624.992.452	1.307.374.992.452
8. Phải trả dài hạn khác		338	918.657.386.440	968.657.386.440
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	320.967.606.012	338.717.606.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.399.029.111.036	1.410.951.693.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	575.373.057.263	587.295.639.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a	587.295.639.875	573.253.190.268
- LNST chưa phân phối kỳ này		420b	(11.922.582.612)	14.042.449.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	3.102.391.798.861	3.170.450.603.077



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.612.325.668	32.438.098.295	35.612.325.668	32.438.098.295
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.612.325.668	32.438.098.295	35.612.325.668	32.438.098.295
4. Giá vốn hàng bán	11		43.093.961.274	40.571.965.078	43.093.961.274	40.571.965.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.481.635.606)	(8.133.866.783)	(7.481.635.606)	(8.133.866.783)
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		15.758.189.424	12.671.255.037	15.758.189.424	12.671.255.037
8. Chi phí hoạt động tài chính	23		13.437.159.920	51.511.402.545	13.437.159.920	51.511.402.545
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		<i>13.429.724.120</i>	<i>14.349.745.545</i>	<i>13.429.724.120</i>	<i>14.349.745.545</i>
9. Chi phí bán hàng	25		2.736.648.814	3.277.730.896	2.736.648.814	3.277.730.896
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.037.592.113	3.857.533.061	4.037.592.113	3.857.533.061
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.934.847.029)	(54.109.278.248)	(11.934.847.029)	(54.109.278.248)
12. Thu nhập khác	31		12.277.617	41.616.787	12.277.617	41.616.787
13. Chi phí khác	32		13.200	1.040.000	13.200	1.040.000
14. Lợi nhuận khác	40		12.264.417	40.576.787	12.264.417	40.576.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.922.582.612)	(54.068.701.461)	(11.922.582.612)	(54.068.701.461)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.922.582.612)	(54.068.701.461)	(11.922.582.612)	(54.068.701.461)

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động tại ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11.922.582.612)	(54.068.701.461)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	(18.027.671.596)	18.041.142.787
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(15.758.189.424)	(12.671.255.037)
Chi phí đi vay	06	13.429.724.120	14.349.745.545
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(32.278.719.512)	(34.349.068.166)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(60.808.571.967)	(181.727.679)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.388.606)	677.496.926
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.931.865.818)	(1.873.180.653)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.634.486.305	1.188.644.643
Chi phí đi vay đã trả	14	(7.634.079.906)	(7.633.009.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(149.021.139.504)	(42.170.844.535)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	32.591.582.390	(2.731.734.449)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.500.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169.000.000.000	500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	143.153.395.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.347.340.106	12.671.255.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	158.438.922.496	3.592.915.588
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.448.112.036
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.000.000.000)	(28.289.108.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.000.000.000)	(8.840.996.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.582.217.008)	(47.418.925.337)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.689.030.928	257.458.294.336
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.106.813.920	210.039.368.999



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 04 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Mã cổ phiếu là SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 112 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 112)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	77,33%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	30%	30%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công vụ vốn của đơn vị khác nhưng không có Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo đúng quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.106.813.920	2.689.030.928
Cộng	1.106.813.920	2.689.030.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku (i)	111.661.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	165.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Ana (iii)	396.500.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH TM DV SX Bình An An (iv)	113.000.000.000	128.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc	-	50.000.000.000
Công ty CP Tư vấn nền tảng ETC	-	100.000.000.000
Cộng	627.191.914.746	741.691.914.746

Trong đó, phải thu về cho vay bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	111.661.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	165.000.000	165.000.000
Cộng	117.691.914.746	118.691.914.746

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.

(ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm. Theo Phụ lục số 9 ký ngày 16 tháng 6 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iii) Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 6 ký ngày 30 tháng 03 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 221 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

- Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 30 tháng 03 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 125 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

- Khoản cho vay vốn trị giá 51,5 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 2603/2026 SII - ANA ngày 25 tháng 03 năm 2026 và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 108 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

(iv) Khoản cho vay vốn với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 9, ký ngày 30 tháng 03 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 128 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.994.403.056	6.321.912.963
Cộng	6.994.403.056	6.321.912.963

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	26.429.011	256.464.211
Cộng	26.429.011	256.464.211

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thủy Phát Đạt	1.966.322.229	-
Cộng	2.066.322.229	100.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	221.735.194.909	158.650.757.085
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	350.013.568	1.138.329.568
Đặt cọc tiền mua cổ phần (i)	172.200.000.000	113.430.000.000
Khoản phải thu lãi hỗ trợ vốn	48.276.575.344	43.865.726.026
Các khoản khác	908.605.997	216.701.491
b. Phải thu dài hạn khác	121.000.000	121.000.000
Tiền ký quỹ taxi và thuê xe ô tô	61.000.000	61.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Cộng	221.856.194.909	158.771.757.085

(i) Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 172,2 tỷ đồng. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 86,1 tỷ đồng. Trong kỳ, các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 26 tháng 03 năm 2026 và đang trong quá trình hoàn tất giao dịch chuyển nhượng.

Ngoài ra, ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Nước thô DNP – Sông Tiền với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 273,3 tỷ đồng. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 27,3 tỷ đồng với thời hạn dự kiến hoàn thành việc chuyển nhượng trước ngày 31 tháng 03 năm 2026. Trong kỳ, cá nhân đã hoàn trả lại số tiền đặt cọc cho Công ty vào ngày 26 tháng 03 năm 2026 và hai bên ký gia hạn việc thực hiện hợp đồng nguyên tắc đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn	5.447.480.902	189.524.804	5.257.956.098	5.316.832.634	58.876.536	5.257.956.098
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.447.480.902	189.524.804	5.257.956.098	5.316.832.634	58.876.536	5.257.956.098
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn	117.526.914.746	50.182.462.092	67.344.452.654	118.526.914.746	51.182.462.092	67.344.452.654
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	111.661.134.593	50.182.462.092	61.478.672.501	112.661.134.593	51.182.462.092	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	-	5.865.780.153	5.865.780.153	-	5.865.780.153
Tổng cộng	122.974.395.648	50.371.986.896	72.602.408.752	123.843.747.380	51.241.338.628	72.602.408.752

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.865.330.739	-	10.808.978.045	-
Cộng	11.865.330.739	-	10.808.978.045	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	1.739.772.301.582	96.797.965.169	1.357.686.091	1.837.927.952.842
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	1.334.724.766	-	-	1.334.724.766
Tại ngày 31/03/2026	1.741.107.026.348	96.797.965.169	1.357.686.091	1.839.262.677.608
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2026	543.779.738.023	43.491.810.238	938.412.540	588.209.960.801
Trích khấu hao trong năm	16.768.549.594	1.219.929.069	36.934.077,00	18.025.412.740
Tại ngày 31/03/2026	560.548.287.617	44.711.739.307	975.346.617	606.235.373.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	1.195.992.563.559	53.306.154.931	419.273.551	1.249.717.992.041
Tại ngày 31/03/2026	1.180.558.738.731	52.086.225.862	382.339.474	1.233.027.304.067

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.514.709.199 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.772.011.977.833 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/03/2026	2.065.354.180	2.065.354.180
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2026	2.053.307.004	2.053.307.004
Trích khấu hao trong năm	2.258.856	2.258.856
Tại ngày 31/03/2026	2.055.565.860	2.055.565.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	12.047.176	12.047.176
Tại ngày 31/03/2026	9.788.320	9.788.320

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.760.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.232.639.467	936.611.552
Chi phí đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	3.463.760.802	19.485.375.365
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.334.724.766)	(8.357.577.584)
Kết chuyển chi phí trả trước	(277.816.525)	(4.118.123.443)
Kết chuyển giá vốn	(1.080.993.340)	(5.354.454.652)
Kết chuyển hàng tồn kho	-	(1.359.191.771)
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.002.865.638	1.232.639.467

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.672.027.678	-	1.644.998.426	-
Cộng	1.672.027.678	-	1.644.998.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	-	630.000.000.000
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	-	29.600.000.000 (19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Cộng	885.776.000.000	(19.600.000.000)	-	885.776.000.000 (19.600.000.000)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000 (44.100.000.000)
Công Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000
Cộng	80.100.000.000	(44.100.000.000)	-	80.100.000.000 (44.100.000.000)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty B.O.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	63.700.000.000	63.700.000.000

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.932.422	32.780.331
Chi phí nước mua buôn	-	2.270.629.548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	428.374.787	255.774.083
Cộng	434.307.209	2.559.183.962
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.123.995.526	3.797.449.542
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.062.639.241	617.051.866
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.474.520	75.400.906
Cộng	4.258.109.287	4.489.902.314

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	16.289.507.868	16.289.507.868	14.839.240.590	14.839.240.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.815.453.061	1.815.453.061	1.663.229.605	1.663.229.605
Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	-	89.100.000	89.100.000
Phải trả nhà cung cấp khác	2.888.294.361	2.888.294.361	1.539.217.207	1.539.217.207
Cộng	24.129.886.126	24.129.886.126	21.267.418.238	21.267.418.238

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.242.940	186.472.151	28.229.211
Cộng	9.682.969.958	158.242.940	186.472.151	9.711.199.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân	41.427.709	158.242.940	199.670.649	-
Phí bảo vệ môi trường	38.893.986	120.068.253	120.800.628	38.161.611
Cộng	80.321.695	278.311.193	320.471.277	38.161.611

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.299.983.666	5.536.805.205
Lương và các chi phí liên quan	48.653.400	3.621.800.000
Các khoản trích trước khác	910.179.602	639.915.351
Cộng	6.258.816.668	9.798.520.556

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	30.564.493.150	24.532.027.397
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	72.504.750	-
Phải trả khoản chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	106.000.000.000
Cộng	137.472.286.900	131.367.316.397

Trong đó, phải trả là bên liên quan:

Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ vốn	30.564.493.150	24.532.027.397
---	----------------	----------------

(i) Phản ánh số tiền nhận chuyển được theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1 (ii)	18.902.397.936	18.902.397.936
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (Khoản chi hộ & chi phí chuyên gia)	11.054.988.504	11.054.988.504
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (iii)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership	-	154.350.000.000
Phải trả khác	104.350.000.000	-
Cộng	918.657.386.440	968.657.386.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- (i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư sẽ được phân chia khi dự án phát sinh lãi, tuy nhiên đến hiện tại, dự án vẫn đang phát sinh lỗ nên Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận.
- (ii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ quý 1.2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 01 năm 2031. Theo thông báo ngày 15 tháng 04 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không còn được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.
- (iii) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holdings PTE.LTD (Manila) liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi (Hợp đồng). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời gian thực hiện là tháng 02 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận về thống nhất phương án thực hiện cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Phát sinh trong kỳ					
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	60.250.000.000	60.250.000.000	-	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	293.250.000.000	293.250.000.000	-	-	286.500.000.000	286.500.000.000
Cộng						

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

b. dài hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Phát sinh trong kỳ					
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng và tổ chức khác						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	381.217.606.012	381.217.606.012	-	11.000.000.000	392.217.606.012	392.217.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(60.250.000.000)	(60.250.000.000)	-	-	(53.500.000.000)	(53.500.000.000)
Cộng	320.967.606.012	320.967.606.012	-	11.000.000.000	338.717.606.012	338.717.606.012
Tổng cộng:	320.967.606.012	320.967.606.012	-	11.000.000.000	338.717.606.012	338.717.606.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Tại ngày 31/03/2026	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2027	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	236.797.939.474 144.419.666.538	126 tháng 180 tháng	27/01/2031 28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1 Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. **VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)
- Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:
- Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank*

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	60.250.000.000	53.500.000.000
Từ năm thứ hai	71.000.000.000	71.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	215.797.939.474	213.000.000.000
Sau năm năm	34.169.666.538	54.717.606.012
Cộng:	381.217.606.012	392.217.606.012
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(60.250.000.000)	(53.500.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	320.967.606.012	338.717.606.012

24. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**
- a. *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
Lãi trong năm	-	-	-	14.042.449.607	14.042.449.607
Số dư tại ngày 01/01/2026	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	587.295.639.875	1.410.951.693.648
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(11.922.582.612)	(11.922.582.612)
Số dư tại ngày 31/03/2026	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	575.373.057.263	1.399.029.111.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

b. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/03/2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP	50,61%	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Các cổ đông khác	0,49%	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	34.014.358.100	31.059.474.290	34.014.358.100	31.059.474.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.597.967.568	1.378.624.005	1.597.967.568	1.378.624.005
Cộng	35.612.325.668	32.438.098.295	35.612.325.668	32.438.098.295

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	41.831.967.763	39.493.678.665	41.831.967.763	39.493.678.665
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.261.993.511	1.078.286.413	1.261.993.511	1.078.286.413
Cộng	43.093.961.274	40.571.965.078	43.093.961.274	40.571.965.078

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.758.189.424	12.671.255.037	15.758.189.424	12.671.255.037
Cộng	15.758.189.424	12.671.255.037	15.758.189.424	12.671.255.037

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	13.429.724.120	14.349.745.545	13.429.724.120	14.349.745.545
Lỗ khi thoái vốn đầu tư	-	37.153.395.000	-	37.153.395.000
Chi phí tài chính khác	7.435.800	8.262.000	7.435.800	8.262.000
Cộng	13.437.159.920	51.511.402.545	13.437.159.920	51.511.402.545

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.251.193.675	2.593.719.442	2.251.193.675	2.593.719.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.209.082	172.912.209	33.209.082	172.912.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.246.057	511.099.245	452.246.057	511.099.245
Cộng	2.736.648.814	3.277.730.896	2.736.648.814	3.277.730.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.479.926.080	2.535.139.032	2.479.926.080	2.535.139.032
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	-	165.000.000	-	165.000.000
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.666.033	1.154.394.029	1.557.666.033	1.154.394.029
Cộng	4.037.592.113	3.857.533.061	4.037.592.113	3.857.533.061

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	12.128.106	11.016.186	12.128.106	11.016.186
Các khoản thu nhập khác	149.511	30.600.601	149.511	30.600.601
Cộng	12.277.617	41.616.787	12.277.617	41.616.787

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí khác	13.200	1.040.000	13.200	1.040.000
Cộng	13.200	1.040.000	13.200	1.040.000

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(11.922.582.612)	(54.068.701.461)	(11.922.582.612)	(54.068.701.461)
Thu nhập miễn thuế				
Các khoản chi phí không được khấu trừ	(3.436.855.023)	11.995.553.443	(3.436.855.023)	11.995.553.443
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020-CP	(3.452.568.023)	11.957.450.196	(3.452.568.023)	11.957.450.196
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	15.713.000	38.103.247	15.713.000	38.103.247
Thu nhập tính thuế TNDN	(15.359.437.635)	(42.073.148.018)	(15.359.437.635)	(42.073.148.018)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ HOẠT ĐỘNG THEO YẾU TỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.737.831.844	18.871.869.497
Chi phí nhân viên	4.882.031.827	5.383.573.533
Chi phí khấu hao	18.027.671.596	18.167.588.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.220.666.934	5.284.197.224
TỔNG CỘNG	49.868.202.201	47.707.229.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thạnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ DNP	6.032.465.753	6.009.958.904
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn	1.000.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia Công ty Đankia tạm ứng cổ tức	-	9.900.000.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	-	1.371.647.075

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	111.661.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	165.000.000	165.000.000
Cộng:	117.691.914.746	118.691.914.746
Khoản phải trả đi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	233.000.000.000	233.000.000.000
Cộng:	233.000.000.000	233.000.000.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW - khoản lãi hỗ trợ vốn	30.564.493.150	24.532.027.397
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam - mua hàng hóa, dịch vụ	-	89.100.000
Cộng:	660.564.493.150	654.621.127.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

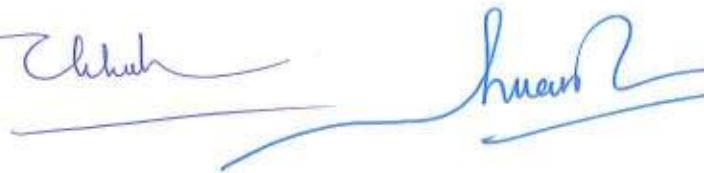
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.549.131.136	1.061.390.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc